

## CẤU TRÚC XÃ HỘI TRONG CẢ NƯỚC, NÔNG THÔN - ĐÔ THỊ VÀ CHÂN DUNG TẦNG LỚP NÔNG DÂN VIỆT NAM

ĐỖ THIÊN KÍNH\*

Cách tiếp cận về cấu trúc xã hội phản ánh cơ cấu kinh tế là một cách tiếp cận căn bản trong nghiên cứu xã hội. Những thay đổi của cơ cấu kinh tế đều được phản ánh và thể hiện qua sự biến đổi của cấu trúc xã hội. Cơ cấu kinh tế thay đổi sẽ kéo theo sự biến đổi của cấu trúc xã hội. Đây là những vấn đề rất cơ bản có mối quan hệ nhân quả. Bài viết trình bày hệ thống cấu trúc xã hội trong cả nước, nông thôn và đô thị là sự thể hiện theo cách tiếp cận cơ bản này.

### 1. Phân tích cơ sở lý luận và nguồn số liệu

Cấu trúc xã hội (thường gọi là cơ cấu xã hội) trong bài viết này được hiểu là cấu trúc các tầng lớp trong xã hội - tức là phân tầng xã hội. Để có thể hiểu khái niệm *phân tầng xã hội*, trước hết cần hiểu khái niệm *phân nhóm xã hội*. Đây là hai khái niệm cần làm rõ trước hết. Phân nhóm xã hội là dựa trên một tiêu chuẩn xác định nào đó để phân chia thành các nhóm xã hội khác nhau. Nếu chỉ dừng lại ở việc phân nhóm xã hội, ta có được các nhóm hoàn toàn bình đẳng với nhau (nhóm nào cũng như nhóm nào). Nhưng, sau khi thực hiện việc phân nhóm xã hội, người ta lại tiếp tục tiến hành việc *sắp xếp thứ bậc* giữa các nhóm với nhau (nhóm nọ đứng trên nhóm kia) để tạo thành các tầng lớp khác nhau và gọi là *phân tầng xã hội*. Đến lúc này, các nhóm không còn bình đẳng với nhau nữa, mà giữa chúng tồn tại một sự bất bình đẳng xã hội. Như vậy, sự bất bình đẳng là thuộc tính vốn có trong cấu trúc phân tầng, và phân tầng xã hội đã *bao hàm trong nó* sự phân nhóm xã hội. Do đó, khái niệm *phân tầng xã hội* được hiểu như sau:

*Phân tầng xã hội* là sự phân chia các cá nhân hay các nhóm xã hội thành các tầng lớp khác nhau và được sắp xếp theo những *thứ bậc* trong hệ thống. Mỗi tầng bao gồm các cá nhân, các nhóm xã hội có *địa vị kinh tế, chính trị và uy tín tương tự gần với nhau*. Hệ thống xếp hạng thứ bậc này là một cơ cấu bất bình đẳng đã ăn sâu vào cấu trúc và là thuộc tính của cơ cấu xã hội. Sự bất bình đẳng này có thể được trao truyền qua các thế hệ. Trong hệ thống phân tầng, các thành viên sẽ khác nhau về khả năng thăng tiến (di động) bởi địa vị không giống nhau của họ trong bậc thang xã hội (Caroline Hodges Persell, 1992; G. Endruweit & G. Trommsdorff, 2002; Mai Huy Bích, 2006, 2010; Tony Bilton at al., 1993; Trịnh Duy Luân, 2004).

Áp dụng cách hiểu về *phân nhóm xã hội* và *phân tầng xã hội* trên đây, ta có thể lý giải quan điểm của các nhà lý luận trong lĩnh vực phân chia thành các tầng lớp xã hội. Trước hết, K. Marx đã dựa trên một tiêu chuẩn căn bản là sở hữu về tư liệu sản xuất (TLSX) để *phân nhóm xã hội* thành hai loại người cơ bản: Nhóm người có sở hữu TLSX (gọi là tư sản), và nhóm người không có sở hữu TLSX (gọi là vô sản). Đồng thời, ông cũng dùng chính tiêu chuẩn này để *sắp xếp thứ bậc* giữa tư sản và vô sản (giai cấp tư sản ở trên

\* TS, Viện Xã hội học.

và bóc lột giai cấp vô sản) và tạo thành sự *phân tầng xã hội*. Như vậy, đối với K. Marx thì tiêu chuẩn dùng để phân nhóm xã hội và phân tầng xã hội được *đồng nhất* với nhau. Đến khi cách mạng xã hội xảy ra, đã làm đảo lộn địa vị giữa hai giai cấp tư sản và vô sản. Đồng thời, giai cấp vô sản đã thủ tiêu chế độ sở hữu tư nhân về TLSX và xây dựng xã hội mới với chế độ công hữu về TLSX. Khi xây dựng chế độ công hữu, giai cấp vô sản được các nhà lý luận mác-xít “đổi tên” và gọi là giai cấp công nhân (vì giai cấp này không còn vô sản nữa) và xã hội tiến dần tới trạng thái không còn sự phân chia thành giai cấp đối kháng nữa (hoặc gọi các giai cấp đều là anh em, hoặc là công - nông liên minh...). Khi chế độ tư hữu về TLSX bị thủ tiêu, thì rõ ràng tiêu chuẩn dùng để “*phân nhóm*” và “*phân tầng*” xã hội do K. Marx đưa ra đã không còn nữa. Như vậy, các nhà lý luận mác-xít mới tùy ý áp đặt sự “*phân nhóm*” và “*phân tầng*” một cách chủ quan. Ví dụ như về sự “*phân nhóm*”, các nhà lý luận ở Việt Nam đã đưa ra định nghĩa giai cấp công nhân là gì và nhóm gộp tất cả những thành viên nào trong xã hội thỏa mãn định nghĩa đưa ra thì gọi là giai cấp công nhân; còn về sự “*phân tầng*”, thì họ sắp xếp thứ bậc giai cấp công nhân là đứng đầu và lãnh đạo cách mạng thông qua đảng tiên phong của nó. Đồng thời, giai cấp công nhân liên minh với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức theo sau trong một khối đại đoàn kết dân tộc. Như vậy, việc xếp đặt giai cấp nào đứng trên và lãnh đạo xã hội không còn dựa vào tiêu chuẩn sở hữu về TLSX như thời K. Marx nữa (bởi vì sở hữu tư nhân về TLSX đã bị cách mạng xóa bỏ), mà là hoàn toàn chủ quan và duy ý chí.

Trong quá trình xây dựng chế độ công hữu về TLSX trên đây, các nhà lý luận mác-xít ở Việt Nam đã không quan tâm đến thành tựu nghiên cứu trên thế giới là người ta đã phân tách giữa *quyền sở hữu* và *quyền kiểm soát* đối với *tài sản/TLSX*. Tiêu chuẩn về sở hữu tài sản được thể hiện nổi trội để phân chia thành hai giai cấp đối kháng (giai cấp tư sản và giai cấp công nhân/vô sản) trong xã hội tư bản thế kỷ XIX. Nhưng trong thời kỳ đổi mới hiện nay, có nhiều hình thức sở hữu ở Việt Nam (kể cả sở hữu tư nhân), trong đó công hữu về tư liệu sản xuất chiếm vai trò quan trọng. Do vậy, cái gọi là “*quyền sở hữu*” những tư liệu sản xuất thuộc nhà nước sẽ không nổi trội bằng “*quyền kiểm soát*” chúng. Bởi vì quyền sở hữu những tư liệu sản xuất thuộc nhà nước là ngang nhau giữa mọi người trong xã hội, nhưng quyền kiểm soát chúng thì không ngang nhau. Điều này có nghĩa rằng, gắn liền với “*quyền kiểm soát*” tài sản công (tài sản nhà nước) trước hết là những nhà lãnh đạo các cấp và các ngành (những người có chức vụ) trong xã hội. Nhóm này sẽ là một thành phần quan trọng trong cơ cấu phân tầng xã hội ở Việt Nam hiện nay. Điều này cũng phù hợp tương tự như xã hội Việt Nam trong lịch sử (và các quốc gia khác cũng vậy) rằng luôn tồn tại những người lãnh đạo và quản lý xã hội (tức hàng ngũ quan lại) từ chính quyền trung ương tới cấp cơ sở. Bất kỳ xã hội nào cũng phải có những người lãnh đạo và quản lý xã hội. Những người này tạo thành một tầng lớp xã hội riêng khác với những người còn lại, và tầng lớp người này luôn được xếp ở vị trí đứng đầu trong cơ cấu giai tầng xã hội.

Từ tình hình thực tiễn và nghiên cứu lý luận trên đây, sẽ gợi mở tiếp tục một tiêu chuẩn được cụ thể hóa (bổ sung cho K. Marx) dùng để “*phân nhóm*” và “*phân tầng*” trong xã hội. Từ đây sẽ “*phân nhóm*” được thành tầng lớp *có* gắn liền với “*quyền kiểm soát TLSX*” và những tầng lớp *không* có quyền kiểm soát đối với TLSX. Từ quyền kiểm soát về TLSX, ta có thể mở rộng tiếp tục hơn nữa là quyền kiểm soát các nguồn lực nói chung (ví dụ, đó là các loại nguồn

lực tổ chức, kinh tế và văn hóa; hoặc là các nguồn vốn kinh tế, chính trị và xã hội).

Tiếp theo M. Weber và các nhà xã hội học về sau đã sử dụng nhiều tiêu chuẩn để sắp xếp thành các tầng lớp trong xã hội. Đặc biệt, đa số (phổ biến) các nhà xã hội học hiện đại trên thế giới đã có sự phân biệt rạch ròi giữa *phân nhóm xã hội* và *phân tầng xã hội* thông qua hệ thống các tiêu chuẩn. Cụ thể, đầu tiên họ đã dùng tiêu chuẩn căn bản là nghề nghiệp để *phân nhóm xã hội*.

*"Nhiều nhà nghiên cứu đã thao tác hóa khái niệm giai cấp qua nhiều cách, nhưng phổ biến nhất là qua cơ cấu nghề nghiệp [...]. Nói cách khác, các nhà xã hội học cho rằng sự phân chia giai cấp tương ứng với những kiểu nghề nghiệp khác nhau, và xưa nay họ vẫn dùng các sơ đồ nghề nghiệp để vẽ nên bản đồ cơ cấu giai cấp. Nghề nghiệp là một trong những nhân tố hết sức quan trọng trong vị thế xã hội, cơ may cuộc sống và mức độ đầy đủ về vật chất của một cá nhân. Các nhà xã hội học sử dụng nghề nghiệp làm chỉ báo của giai cấp vì họ tin rằng các cá nhân làm cùng một nghề có xu hướng nếm trải những ưu thế hoặc bất lợi ở mức độ tương tự nhau, cùng duy trì những phong cách sống gần giống nhau, và cùng chia sẻ những cơ may giống nhau trong cuộc sống"*

(Mai Huy Bích, 2004: 6~7).

Sau đó, họ đã dùng bộ 3 tiêu chuẩn tạo thành địa vị kinh tế-xã hội (thu nhập, học vấn, uy tín nghề nghiệp) để sắp xếp thứ bậc giữa các tầng lớp vừa được phân nhóm dựa vào nghề nghiệp và tạo thành sự *phân tầng xã hội*. Bài viết này sẽ áp dụng phương pháp "*phân nhóm*" dựa vào tiêu chuẩn nghề nghiệp và "*phân tầng*" dựa vào bộ 3 tiêu chuẩn về địa vị kinh tế-xã hội như đa số các nhà xã hội học trên thế giới thường nghiên cứu về chủ đề này. Tiêu chuẩn nghề nghiệp này cũng thể hiện rõ ở xã hội Việt Nam trong lịch sử thông qua cơ cấu xã hội với bốn thành phần nghề nghiệp (còn gọi là "tứ dân") và được sắp xếp theo thứ bậc: Sĩ - Nông - Công - Thương. Hiện nay, Việt Nam đang tiến hành công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước, thì việc áp dụng tiêu chuẩn nghề nghiệp để phân nhóm xã hội như các nước công nghiệp đi trước trong nghiên cứu về phân tầng xã hội là phương pháp hợp lý, và cũng phù hợp tương tự như xã hội Việt Nam trong lịch sử với cơ cấu "tứ dân". Cần lưu ý rằng, ở đây có sự phân biệt khác nhau giữa *nghề nghiệp* (dùng để phân nhóm) và *uy tín nghề nghiệp* (dùng để phân tầng).

Về nguồn số liệu, bài viết dựa vào các bộ số liệu với quy mô chọn mẫu rất lớn đại diện cho cả nước của 4 cuộc Điều tra Mức sống Hộ gia đình Việt Nam (VHLSS) trong các năm 2002, 2004, 2006, 2008 do Tổng cục Thống kê thực hiện (với cỡ mẫu tương ứng cho các năm là khoảng 30.000 hộ, 9.200 hộ, 9.200 hộ và 9.200 hộ). Đơn vị phân tích trong nghiên cứu là các cá nhân (chứ không phải là chủ hộ đại diện cho gia đình) trong độ tuổi 15~60 và đã nghỉ học. Các cuộc điều tra VHLSS có phần thích hợp cho việc áp dụng phương pháp nghiên cứu của xã hội học hiện đại trên thế giới. Bởi vì bộ số liệu VHLSS có thông tin về nghề nghiệp (bảng mã nghề cấp II) của những cá nhân dùng để "phân nhóm" và có những chỉ báo đo lường địa vị kinh tế dùng để "phân tầng". Riêng chỉ báo về địa vị xã hội (uy tín nghề nghiệp) không có trong VHLSS thì sẽ được đo lường qua một cuộc điều tra xã hội học bổ sung hạn chế ở Hà Nội và Bắc Ninh (năm 2010).

Áp dụng sự "phân nhóm" dựa vào nghề nghiệp, ta đã nhóm gộp những người có

nghề nghiệp gắn gũi với nhau để tạo thành một nhóm nghề đặc trưng cho một tầng lớp xã hội nào đó. Sau quá trình nhóm gộp và phân chia nhiều lần theo một số chỉ tiêu khách quan của các tầng lớp xã hội (học vấn, tổng chi tiêu, chi ngoài ăn uống, giá trị chỗ ở, có máy vi tính, có internet), ta có được một cơ cấu bao gồm 9 tầng lớp xã hội cơ bản trong cả nước: các nhà *Lãnh đạo các cấp và các ngành*, nhóm *Doanh nhân*, các nhà *Chuyên môn bậc cao*, những người *Nhân viên*, tầng lớp *Buôn bán - Dịch vụ*, những người *Công nhân* (thợ thuyền), tầng lớp *Tiểu thủ công nghiệp*, những người *Lao động giản đơn*, tầng lớp *Nông dân*.

## 2. Cấu trúc xã hội trong cả nước, nông thôn và đô thị

### 2.1. Địa vị kinh tế-xã hội cao thấp giữa các tầng lớp xã hội

Từ 9 tầng lớp trên đây, tiếp tục cụ thể hóa các chỉ báo về địa vị kinh tế-xã hội để sắp xếp các tầng lớp xã hội theo thứ bậc cao thấp (tức là tạo ra một sự phân tầng giữa chúng). Học vấn được đo lường qua số năm đi học. Thu nhập được đo lường qua tổng chi tiêu và một số chỉ tiêu liên quan đến thu nhập (như giá trị chỗ ở, có máy vi tính và internet). Uy tín nghề nghiệp xã hội được đo lường qua điểm số trung bình của các tầng lớp xã hội do người dân đánh giá theo ý kiến chủ quan của họ (trong cuộc khảo sát hạn chế ở Hà Nội và Bắc Ninh). Kết quả sắp xếp trong các cuộc khảo sát VHLSS đều có trật tự về thứ bậc giữa các tầng lớp xã hội là tương tự nhau. Do khuôn khổ hạn chế của bài viết, Bảng 1 và Hình 1 là sự trình bày đại diện cho năm gần đây nhất (2008).

Trong Bảng 1, các nhà Lãnh đạo các cấp, các ngành được xếp đặt ở vị trí cao nhất (bởi vì đây là nhóm lãnh đạo toàn xã hội). Các tầng lớp xã hội còn lại được sắp xếp theo trật tự lớn nhỏ giữa các con số có xu hướng lớn dần từ dưới lên trên (theo chiều mũi tên từ các tầng lớp của xã hội truyền thống đến các tầng lớp của xã hội công nghiệp). Trong đó, tầng lớp Nông dân và người Lao động giản đơn ở vị trí thấp nhất. Riêng cột điểm số uy tín nghề nghiệp xã hội của các tầng lớp thể hiện sự phân chia thành ba mức cao thấp khác nhau khá rõ: 3 nhóm ở đỉnh tháp phân tầng có điểm số cao nhất, 2 nhóm ở dưới đáy tháp có điểm số thấp nhất và 4 nhóm còn lại ở giữa. Do vậy, ta có thể nhóm gộp từ 9 tầng lớp thành 3 tầng lớp xã hội lớn hơn: tầng lớp cao, tầng lớp giữa và tầng lớp thấp.

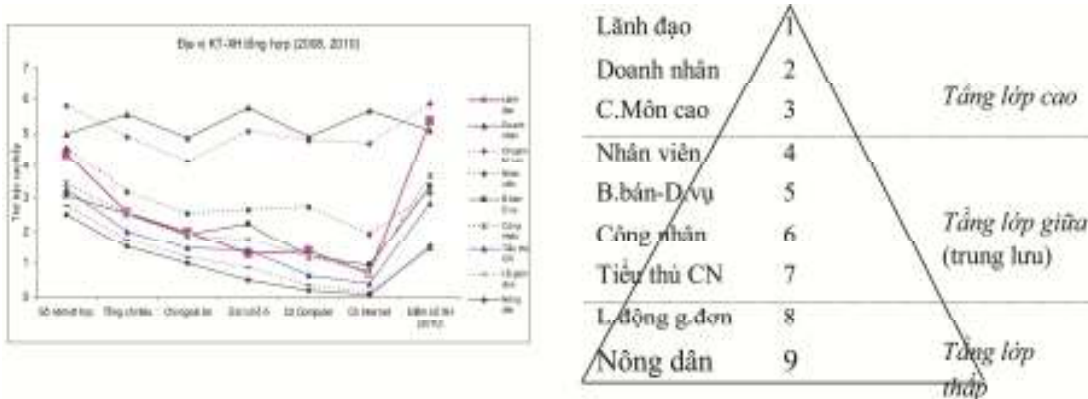
Đường kết nối giữa các con số trong Bảng 1 ở mỗi tầng lớp cho ta đồ thị ở Hình 1. Mỗi đường kết nối là hình ảnh về một tầng lớp xã hội. Các đường đồ thị này tương đối tách bạch với nhau. Tuy vậy, vẫn có một số đoạn thẳng cắt nhau làm cho đường đồ thị không tách bạch hoàn toàn với nhau. Điều này là sự thể hiện rõ ràng lý thuyết *không nhất quán về vị thế* (status inconsistency) giữa các tầng lớp xã hội. Trong đó, các nhà Lãnh đạo các cấp, các ngành thể hiện sự không nhất quán rõ ràng nhất. Cụ thể là, đường đồ thị thể hiện địa vị kinh tế của các nhà lãnh đạo các cấp, các ngành không còn nằm ở vị trí phía trên nữa, mà đã tụt xuống rất nhiều so với các tầng lớp xã hội khác. Trong khi đó, đồ thị thể hiện địa vị xã hội của tầng lớp này vẫn ở trên cao. Tức là một người có thể ở vị trí cao xét theo tiêu chuẩn này, nhưng lại ở vị trí thấp hơn nếu xét theo tiêu chuẩn khác. Biểu hiện trên thực tế về tình trạng này là sẽ đưa ra hình ảnh không tốt đẹp về tầng lớp đó trong con mắt của các tầng lớp còn lại.

**Bảng 1. Một số chỉ báo khách quan về địa vị kinh tế-xã hội**

Tầng lớp xã hội	Địa vị kinh tế (2008)						Địa vị xã hội (2010)	
	Số năm đi học	Tổng chi tiêu	Chi ngoài ăn uống	Giá trị chỗ ở	Có máy vi tính	Có internet	Điểm số	Quy giản về 3 giai tầng
Lãnh đạo	11,7	810	504	343	19,4	5,9	7,5	Tầng lớp cao
Doanh nhân	13,3	1,747	1,235	1,536	68,9	48,7	7,1	
Chuyên môn	15,6	1,538	1,047	1,353	67,3	40,2	8,2	
Nhân viên	12,2	999	645	709	38,6	16,5	4,4	Tầng lớp giữa
B bán-D.vụ	8,2	802	487	599	16,9	8,1	4,7	
Công nhân	9,2	794	476	465	16,6	6,4	5,1	
Tiểu thủ CN	8,7	636	367	372	9,2	3,5	4,0	Tầng lớp thấp
L.động g.đơn	7,4	541	300	229	4,7	1,2	1,9	
Nông dân	6,7	473	254	134	2,8	0,4	2,1	
<i>Trung bình</i>	<i>8,1</i>	<i>642</i>	<i>376</i>	<i>346</i>	<i>11,3</i>	<i>5,0</i>		

*Ghi chú:* Hai khoản “Tổng chi tiêu” và “Chi ngoài ăn uống” là giá trị thực so sánh (đ.v = 1000 đ/người/tháng). Riêng “Giá trị chỗ ở” là giá hiện hành (đ.v = 1.000.000 đ)

*Nguồn:* Kết quả xử lý số liệu từ VHLSS (2008) và khảo sát ở Hà Nội, Bắc Ninh (2010)



**Hình 1. Các tầng lớp xã hội ở Việt Nam**

Nếu so sánh trở lại với xã hội Việt Nam truyền thống trong lịch sử, thì trật tự/thứ bậc giữa các tầng lớp xã hội hiện nay đã có sự thay đổi. Tầng lớp thợ thủ công và tiểu thương (“con buôn”) trước kia được xếp ở vị trí cuối cùng trong xã hội (Sĩ - Nông - Công – Thương), thì hiện nay hai tầng lớp này đã có vị trí cao hơn. Trong khi đó, tầng lớp nông dân chuyển xuống vị trí phía dưới trong bậc thang xã hội. Riêng tầng lớp Sĩ/trí thức (trong nhóm Chuyên môn bậc cao) vẫn giữ địa vị cao từ trong xã hội truyền thống ngày xưa cho đến hiện nay. Ấy thế mà, tư duy lý luận chủ quan thời bao cấp (và vẫn còn ảnh hưởng đến hiện nay) lại xếp tầng lớp trí thức ở vào địa vị cuối cùng trong xã hội: “Trời xanh, mây

trắng, nắng vàng. Công, nông, binh, trí sắp hàng tiến lên”.

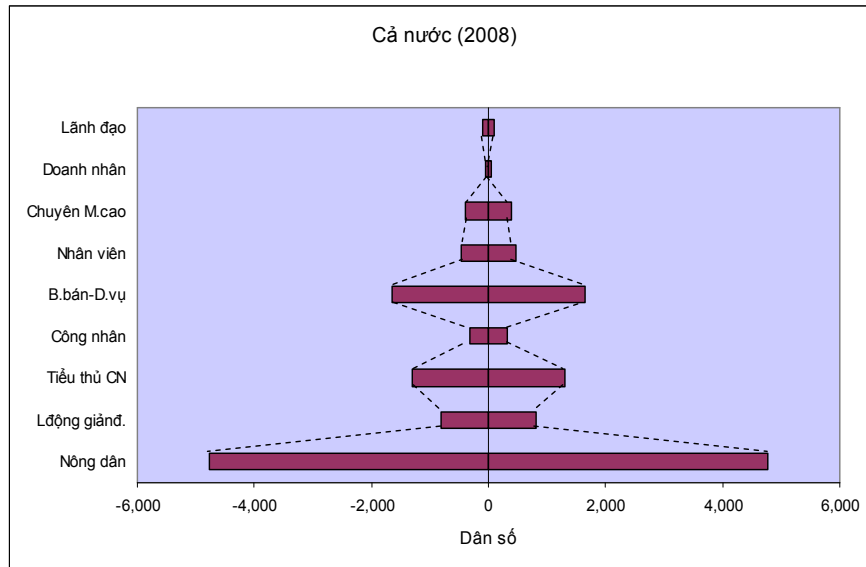
## 2.2. Mô hình kim tự tháp về hệ thống phân tầng xã hội trong cả nước

Sau khi trình bày thứ bậc cao thấp giữa các tầng lớp xã hội trên đây, ta có bảng số liệu và mô hình đồ thị thể hiện 9 tầng lớp xã hội năm 2008 ở Việt Nam (các năm trước đó cũng có hình dạng đồ thị tương tự) như sau:

**Bảng 2. Tỷ lệ dân số các tầng lớp xã hội**

Tầng lớp xã hội	2002		2008	
	N	%	N	%
Lãnh đạo	517	0,8	194	1,0
Doanh nhân	163	0,3	86	0,4
Chuyên môn cao	1.245	1,9	780	4,0
Nhân viên	2.787	4,3	945	4,8
B bán-D.vụ	9.620	14,7	3.278	16,6
Công nhân	1.506	2,3	660	3,4
Tiểu thủ CN	6.417	9,8	2.597	13,2
L.động giản đơn	6.334	9,7	1.617	8,2
Nông dân	36.897	56,3	9.541	48,4
<i>Tổng số</i>	<i>65.486</i>	<i>100,0</i>	<i>19.697</i>	<i>100,0</i>

Kết quả xử lý số liệu từ VHLSS 2002~2008



**Hình 2. Mô hình các tầng lớp xã hội ở Việt Nam**

Trong thời kỳ - bao cấp: 3 tầng lớp Lãnh đạo, Nhân viên và Công nhân trên đây không được tách riêng mà gộp chung vào làm một và gọi là *giai cấp công nhân* thể hiện qua cụm từ *cán bộ, công nhân, viên chức* nhà nước. Trong bài viết này, cái gọi là giai cấp công nhân trước đây vốn được xác định thông qua định nghĩa giai cấp công nhân là gi

(cũng tương tự như đối với tầng lớp trí thức thì có định nghĩa trí thức là gì) sẽ được phân tách ra thành các tầng lớp khác nhau. Tiêu chuẩn phân tách là dựa theo *nghề nghiệp*. Từ các nghề nghiệp gần gũi với nhau sẽ gộp lại thành một tầng lớp xã hội và đặt tên cho chúng. Cách tiếp cận này là *khác hẳn* với cách tiếp cận đưa ra định nghĩa giai cấp công nhân là gì (hoặc tầng lớp trí thức là gì), rồi sau đó sắp xếp những thành viên xã hội nào phù hợp với định nghĩa đã nêu thì gọi là giai cấp công nhân (hoặc tầng lớp trí thức).

Trong Bảng 2, các tầng lớp Doanh nhân, Chuyên môn cao, Nhân viên, Buôn bán - Dịch vụ và Công nhân thể hiện những đặc trưng cho xã hội công nghiệp và hiện đại còn chiếm tỉ lệ ít. Trong bảng này có 2 tầng lớp (Tiểu thủ công nghiệp và Nông dân) thể hiện trong mình nó 2 tầng lớp của xã hội truyền thống ngày xưa (Nông - Công). Nói cách khác, đây là những tầng lớp thể hiện nhiều đặc trưng của xã hội truyền thống hơn là xã hội hiện đại, với tổng dân số của 2 tầng lớp này chiếm khoảng 60% dân số trong toàn bộ cấu trúc xã hội. Trong đó, tầng lớp Nông dân có xu hướng giảm đi rõ rệt (từ năm 2002~2008): 56,3% → 51,6% → 49,8% → 48,4%. Sự giảm đi của tầng lớp nông dân là phù hợp với quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa đang tiến hành ở nước ta. Từ Bảng 2 được biểu diễn thành đồ thị Hình 2 ta thấy, mô hình phân tầng xã hội trong thời gian qua (2002~2008) có hình dạng *kim tự tháp* với đa số nông dân ở dưới đáy. Mô hình này bao chứa trong nó nhiều tầng lớp của xã hội truyền thống. Các tầng lớp đại diện cho xã hội công nghiệp và hiện đại còn nhỏ bé. Mặt khác, so sánh với kết quả nghiên cứu về phân tầng xã hội ở Trung Quốc (Lục Học Nghệ, 2004), ta cũng thấy nước họ có hình dạng kim tự tháp. Việt Nam có nhiều điểm tương đồng với Trung Quốc và bị ảnh hưởng nhiều bởi họ. Do vậy, qua so sánh với Trung Quốc lại càng khẳng định thêm rằng mô hình phân tầng xã hội ở Việt Nam có hình dạng kim tự tháp là đáng tin cậy.

### **2.3. Hệ thống phân tầng ở nông thôn có hình kim tự tháp, đô thị có hình quả trám**

Từ mô hình của hệ thống phân tầng xã hội trong tổng thể cả nước, khi phân tách thành hai khu vực nông thôn và đô thị, ta có 9 tầng lớp xã hội cho mỗi khu vực được thể qua Bảng 3. Đồng thời, Hình 3 là cặp đồ thị cho 2 khu vực nông thôn và đô thị của năm 2008 đại diện (các đồ thị của những năm trước đó đều có hình dạng tương tự).

Nhìn vào đồ thị ở Hình 3 ta thấy, mô hình các tầng lớp xã hội ở khu vực nông thôn vẫn có hình dạng *kim tự tháp*, còn ở đô thị là hình *quả trám*. Mô hình này thể hiện sự tương phản rõ rệt giữa hai khu vực nông thôn và đô thị ở Việt Nam: nông thôn vẫn là xã hội truyền thống, còn đô thị đã biểu lộ hình dáng của xã hội hiện đại. Điều này cho thấy quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa ở Việt Nam mới thể hiện rõ ở khu vực đô thị. Như vậy, quá trình chuyển biến từ xã hội truyền thống sang xã hội công nghiệp và hiện đại (được thể hiện qua mô hình phát triển xã hội là chuyển từ mô hình khu vực nông thôn sang mô hình đô thị) ở Việt Nam còn rất dài mới đạt được mô hình cả nước có hình quả trám. Trong mô hình kim tự tháp với đa số nông dân ở dưới đáy, thì sự chuyển dịch (di động) của nông dân đi lên tầng lớp cao hơn có vai trò quyết định làm thay đổi hình dạng mô hình chuyển thành “quả trám”. Theo cách diễn đạt của kinh tế học, đó là quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động ở nông thôn. Vậy, ta có thể dự báo về *xu hướng biến đổi của tầng lớp nông dân* được thể hiện như sau:

- *Đối với cả nước*, dựa trên số liệu ở Bảng 2 ta thấy sự giảm đi của tầng lớp nông dân

trong cả nước còn chậm chạp (tỉ lệ giảm trung bình 1,3%/năm). Trong khi đó ở Nhật Bản thời kỳ công nghiệp hóa (1955~1965), tỉ lệ nông dân giảm trung bình vào khoảng 2%/năm (Kosaka, 1994: 47). Với tốc độ giảm trung bình như vậy, ta có thể dự báo tỉ lệ nông dân ở Việt Nam vào năm 2020 vẫn còn khoảng ít nhất là 30%. Nếu đặt 30% tỉ lệ nông dân này vào mô hình tổng thể về hệ thống phân tầng xã hội trong cả nước (và kết hợp với xu hướng biến đổi của mô hình kim tự tháp Hình 2 từ năm 2002 đến 2008), thì ta có thể dự báo rằng đến năm 2020 hệ thống phân tầng xã hội ở Việt Nam vẫn có hình dạng kim tự tháp với đa số nông dân ở dưới đáy. Mô hình này đặt ra một vấn đề cơ bản là phải làm sao chuyển dịch cơ cấu lao động để giảm bớt tầng lớp nông dân nhanh hơn nữa. Đây cũng chính là vấn đề khó khăn nổi bật hiện nay trong việc thực hiện tiêu chí số 12 về chuyển dịch cơ cấu lao động của Chương trình xây dựng nông thôn mới trong cả nước giai đoạn 2010~2020.

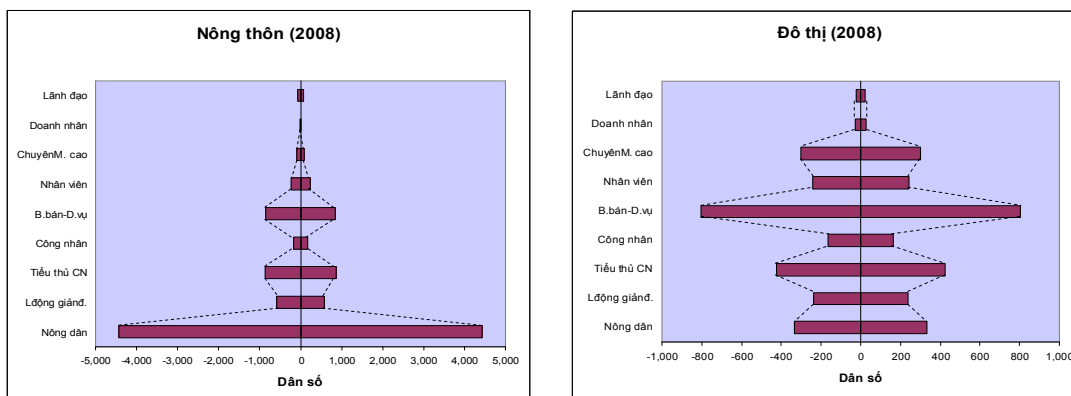
- *Đối với khu vực nông thôn*, dựa trên số liệu ở Bảng 3 ta thấy sự giảm đi của tầng lớp nông dân trong khu vực nông thôn còn chậm chạp hơn cả nước (tỉ lệ giảm trung bình 1,2%/năm). Với tốc độ giảm trung bình như vậy, ta có thể dự báo tỉ lệ nông dân ở khu vực nông thôn vào năm 2020 vẫn còn khoảng ít nhất là 40%. Khi mô hình phân tầng xã hội trong cả nước vào năm 2020 vẫn có hình dạng kim tự tháp, thì đương nhiên khu vực nông thôn khi ấy cũng vẫn có hình dạng kim tự tháp. Dựa vào dự báo ở khu vực nông thôn có tỉ lệ nông dân vẫn còn chiếm khoảng 40% vào năm 2020, thì sẽ không đạt được tiêu chí số 12 của Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010~2020. Bởi vì tiêu chí số 12 là chuyển dịch cơ cấu lao động ở các xã đạt tiêu chuẩn “nông thôn mới” phải có tỉ lệ lao động trong độ tuổi làm việc trong lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp dưới 30%.

**Bảng 3. Tỉ lệ dân số các tầng lớp xã hội ở mỗi khu vực nông thôn và đô thị**

Tầng lớp xã hội	2002				2008			
	N.thôn		Đ.thị		N.thôn		Đ.thị	
	N	%	N	%	N	%	N	%
Lãnh đạo	354	0,7	163	1,1	145	1,0	49	1,0
Doanh nhân	58	0,1	105	0,7	28	0,2	58	1,1
Chuyên môn cao	383	0,8	862	5,9	178	1,2	602	11,8
Nhân viên	1.269	2,5	1.518	10,4	462	3,2	483	9,5
B bán-D.vụ	5.185	10,2	4.435	30,5	1.671	11,5	1.606	31,4
Công nhân	707	1,4	799	5,5	333	2,3	327	6,4
Tiêu thủ CN	3.961	7,8	2.456	16,9	1.750	12,0	847	16,6
L.động giản đơn	4.497	8,8	1.837	12,6	1.147	7,9	471	9,2
Nông dân	34.505	67,8	2.391	16,4	8.872	60,8	668	13,1
<i>Chung</i>	<i>50.920</i>	<i>100,0</i>	<i>14.566</i>	<i>100,0</i>	<i>14.586</i>	<i>100,0</i>	<i>5.111</i>	<i>100,0</i>

*Nguồn: Kết quả xử lý số liệu từ VHLSS 2002~2008*





Hình 3. Mô hình các tầng lớp xã hội (2008): Nông thôn và Đô thị

### 3. Chân dung tầng lớp nông dân Việt Nam

Với tầng lớp nông dân đông đảo ở dưới đáy kim tự tháp trên đây, ta có một số nét chân dung cơ bản về tầng lớp này như sau:

**3.1. Dân số:** Nông dân trong cấu trúc xã hội còn chiếm tỉ lệ lớn và thể hiện xu hướng giảm dần từ năm 2002 đến 2008 như sau: 56,3% → 51,6% → 49,8% → 48,4%. Trong đó, 93% sống ở nông thôn, 7% sống ở đô thị (2008).

**3.2. Giới tính:** Nói chung, tỉ lệ (%) nữ nông dân nhiều hơn nam. Đồng thời, nữ nông dân ngày càng giảm từ 2002 đến 2008 (bảng bên cạnh).

	2002	2004	2006	2008
Nam	46,8	46,9	47,3	47,8
Nữ	53,2	53,1	52,7	52,2

Trái lại, tỉ lệ (%) nam tăng lên. Số liệu này là trái ngược với nhận định cho rằng có tình trạng ngày càng “nữ hóa” trong tầng lớp nông dân.

**3.3. Tuổi và học vấn:** Nói chung, trình độ học vấn và tuổi trung bình của nông dân ngày càng tăng từ 2002 đến 2008 (bảng bên cạnh). Số liệu này là phù hợp với nhận định

Số năm đi học	2002	2004	2006	2008
Tuổi	35,1	37,0	37,6	38,0

cho rằng có tình trạng ngày càng “già hóa” trong tầng lớp nông dân.

**3.4. Việc làm:** Nói chung, xu hướng nông dân tự làm cho hộ gia đình mình ngày càng tăng từ 2002 đến 2008 (bảng bên cạnh). Trái lại, xu hướng đi làm cho hộ khác (làm thuê) và làm cho các hình thức kinh tế khác (nhà nước, tập thể, tư nhân) giảm dần. Riêng số nông dân đi làm thuê thường tập trung ở 2 vùng Đông Nam bộ và ĐBSCL (Bảng 4). Chắc là 2 vùng này cũng có tỉ lệ nông dân không có đất sản xuất (do bán đất) vào loại cao nhất nước? Có lẽ vì vậy mà họ phải đi làm thuê kiếm sống?

Tổng = 100% theo hàng)

	Tự làm HGD	Làm thuê	Khác
2002	88,5	10,2	1,3
2004	89,4	9,3	1,3
2006	89,9	9,0	1,1
2008	90,6	8,5	0,9

**Bảng 4. Người nông dân đi làm thuê (2002~2008)**

Nông dân làm cho hộ khác (làm thuê)	Tổng (%)	ĐBSH	Đông bắc	Tây bắc	Bắc Trung bộ	D. hải Nam Tr. bộ	Tây Nguyên	Đông Nam bộ	ĐBSCL
2002	100.0	2,9	2,0	0,6	3,6	6,6	5,4	19,0	60,0
2004	100.0	2,2	0,6	0,1	3,9	6,8	6,8	17,1	62,5
2006	100.0	2,9	1,1	0,3	6,8	6,9	6,6	18,7	56,8
2008	100.0	1,7	1,3	0,7	5,5	7,0	5,3	18,3	60,2

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu từ VHLSS 2002, 2004, 2006, 2008

**Bảng 5. Nông dân sản xuất hàng hóa (2002~2008)**

Nông dân sản xuất có kỹ thuật	Tổng (%)	ĐBSH	Đông bắc	Tây bắc	Bắc Trung bộ	D. hải Nam Tr. bộ	Tây Nguyên	Đông Nam bộ	ĐBSCL
2002	100.0	22,9	3,5	-	3,3	6,9	10,6	18,4	34,3
2004	100.0	26,1	4,2	0,2	5,7	4,5	8,8	11,0	39,6
2006	100.0	21,0	5,0	0,2	4,2	6,0	15,4	12,4	36,0
2008	100.0	14,4	1,1	0,2	7,5	4,8	10,7	23,4	38,0

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu từ VHLSS 2002, 2004, 2006, 2008

Đồng thời, những người nông dân *sản xuất hàng hóa và có kỹ thuật* thường tập trung ở các vùng ĐBSH, Tây Nguyên, Đông Nam bộ và ĐBSCL (Bảng 5). Kết hợp giữa Bảng 4 và Bảng 5 ta thấy rằng, hai vùng Đông Nam bộ và ĐBSCL vừa có số nông dân đi làm thuê đông nhất và số nông dân sản xuất hàng hóa, có kỹ thuật nhiều nhất. Liệu có phải điều này thể hiện tình trạng tích tụ ruộng đất đang diễn ra ở đây? Điều này là phù hợp với mong muốn của chúng ta là ruộng đất được tích tụ tập trung hơn và không còn manh mún như hiện nay nữa.

**3.5. Nhà ở:** Xu hướng nông dân có nhà bán kiên cố và kiên cố không khép kín ngày càng tăng từ 2002 đến 2008, nhà tạm và nhà khác ngày càng giảm (bảng bên cạnh). Nhưng dù sao, phần lớn (84,1%) họ vẫn sống trong những ngôi nhà bán kiên cố, nhà tạm và nhà khác (2008).

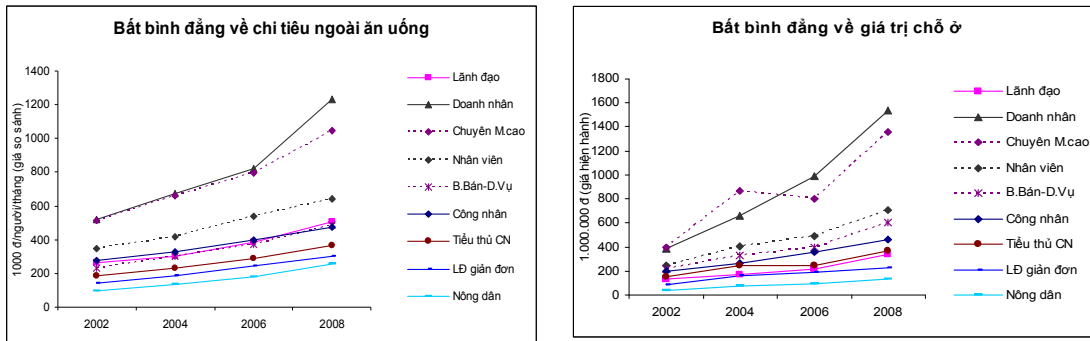
100% theo hàng	Biệt thự	Kiên cố khép kín	KC không khép kín	Bán kiên cố	Tạm và khác
2002	0,0	0,8	8,9	60,2	30,1
2004	0,1	1,3	10,2	61,7	26,8
2006	0,0	2,0	11,0	65,2	21,7
2008	0,1	3,1	12,7	66,2	17,9

**3.6. Mức sống:** Xu hướng phân hóa trong tầng lớp nông dân ngày càng rõ. Một mặt, số nông dân giàu có nhiều lên.

Nhưng mặt khác, tỉ lệ nông dân rất nghèo cũng lại tăng (bảng bên cạnh). Nói chung, hơn nửa (54,9%) trong số hộ vẫn có mức chi tiêu thuộc nhóm nghèo và rất nghèo (2008).

	Tổng (%)	Rất nghèo	Nghèo	Trung bình	Khá	Giàu
2002	100	28,5	25,4	22,7	16,6	6,8
2004	100	29,5	25,9	21,8	16,3	6,6
2006	100	30,5	25,1	20,9	15,9	7,6
2008	100	30,8	24,1	20,9	15,9	8,4

**3.7. Bất bình đẳng:** Dựa trên một số chỉ báo khách quan về địa vị kinh tế của các tầng lớp (Bảng 1 và các số liệu tương tự ở những năm trước đó), ta thấy có sự bất bình đẳng đáng kể giữa các tầng lớp xã hội ở Việt Nam. Đồ thị Hình 4 là đại diện cho sự bất bình đẳng về các khoản chi tiêu ngoài ăn uống và giá trị chỗ ở (các chỉ báo khác cũng có sự bất bình đẳng như vậy). Thực trạng này được thể hiện bằng đường đồ thị của các tầng lớp ở đáy tháp luôn nằm phía dưới các tầng lớp trên và có xu hướng ngày càng mở rộng hơn (*loe ra*) theo thời gian từ năm 2002 đến 2008. Tình trạng bất bình đẳng này là *sự bất bình đẳng ổn định bền vững đã ăn sâu vào cấu trúc xã hội và là thuộc tính của hệ thống phân tầng xã hội hình kim tự tháp ở Việt Nam*. Trong số các mô hình phân tầng xã hội cơ bản trên thế giới (hình kim tự tháp/hình nón, hình nón cụt, hình thoi/quả trám/con quay, hình trụ và hình “đĩa bay”), thì mô hình kim tự tháp có sự bất bình đẳng vào loại cao nhất (Trịnh Duy Luân, 2004: 19). Như vậy, nhìn vào bản chất của hệ thống cấu trúc xã hội thì *sự bất bình đẳng ở Việt Nam là cao*. Đây cũng chính là một dạng của bất bình đẳng về cơ hội giữa các tầng lớp người ở những địa vị kinh tế - xã hội khác nhau, mà theo cách nhìn của bất bình đẳng về cơ hội thì sự bất bình đẳng ở Việt Nam vào loại cao hơn so với các nước trong khu vực và trên thế giới (Đỗ Thiên Kính, 2008). Trong khi đó, theo cách nhìn phổ biến từ trước đến nay thường cho rằng thực trạng bất bình đẳng ở Việt Nam vẫn được duy trì ở mức độ vừa phải, chấp nhận được và chưa đáng lo ngại (Tổng cục Thống kê và nhiều nguồn tài liệu khác trong các năm gần đây). Vậy, vấn đề đặt ra là cách nhìn nào về bất bình đẳng ở Việt Nam là hợp lý? Tất nhiên, theo cách nhìn cho rằng bất bình đẳng ở Việt Nam là cao hơn so với các nước khác thì hợp lý hơn, bởi vì đó là cách nhìn về *bất bình đẳng từ trong cốt lõi bản chất của hệ thống phân tầng xã hội hình kim tự tháp ở Việt Nam*.



**Hình 4. Tình trạng bất bình đẳng giữa các tầng lớp xã hội có xu hướng mở rộng theo thời gian (2002~2008).**

Cụ thể hơn, sự bất bình đẳng riêng năm 2008 được trình bày trong Bảng 6. Nếu coi những giá trị về các chỉ tiêu (số năm đi học, tổng chi tiêu, chi ngoài ăn uống, giá trị chỗ ở, có máy vi tính, có internet) của nông dân đều là 1 đơn vị để làm chuẩn so sánh, thì ta có khoảng cách chênh lệch giữa nông dân và các tầng lớp khác như đã trình bày trong Bảng 6. Khoảng cách chênh lệch này được thể hiện trên đồ thị ở Hình 5.

**Bảng 6. Khoảng cách chênh lệch giữa Nông dân và các tầng lớp khác (2008)**

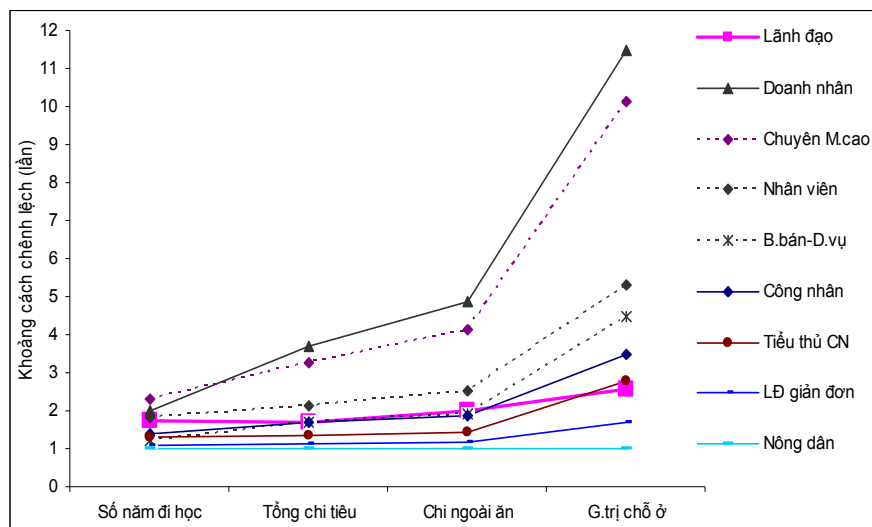
Tầng lớp xã hội	Giá trị thực tế						Khoảng cách chênh lệch (lần)					
	Số năm đi học	Tổng chi tiêu	Chi ngoài ăn uống	Giá trị chỗ ở	Có máy vi tính	Có internet	Số năm đi học	Tổng chi tiêu	Chi ngoài ăn uống	Giá trị chỗ ở	Có máy vi tính	Có internet
Lãnh đạo	11,7	810	504	343	19,4	5,9	1,7	1,7	2,0	2,6	6,9	13,7
Doanh nhân	13,3	1,747	1,235	1,536	68,9	48,7	2,0	3,7	4,9	11,5	24,4	113,3
Chuyên môn	15,6	1,538	1,047	1,353	67,3	40,2	2,3	3,3	4,1	10,1	23,9	93,5
Nhân viên	12,2	999	645	709	38,6	16,5	1,8	2,1	2,5	5,3	13,7	38,3
B bán-D.vụ	8,2	802	487	599	16,9	8,1	1,2	1,7	1,9	4,5	6,0	18,7
Công nhân	9,2	794	476	465	16,6	6,4	1,4	1,7	1,9	3,5	5,9	14,9
Tiểu thủ CN	8,7	636	367	372	9,2	3,5	1,3	1,3	1,4	2,8	3,3	8,1
L.động g.đơn	7,4	541	300	229	4,7	1,2	1,1	1,1	1,2	1,7	1,7	2,8
Nông dân	6,7	473	254	134	2,8	0,4	<b>1,0</b>	<b>1,0</b>	<b>1,0</b>	<b>1,0</b>	<b>1,0</b>	<b>1,0</b>
Trung bình	8,1	642	376	346	11,3	5,0						

*Ghi chú:* Hai khoản “Tổng chi tiêu” và “Chi ngoài ăn uống” là giá trị thực so sánh (đ.v = 1000 đ/người/tháng).

Riêng “Giá trị chỗ ở” là giá hiện hành (đ.v = 1.000.000 đ)

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu từ VHLSS 2008

Đồ thị biểu diễn sự chênh lệch (Hình 5) có xu hướng loe ra và sự chênh lệch về giá trị chỗ ở đã tăng lên rất nhiều. Tiếp theo, đến sự chênh lệch về máy vi tính và internet đã lên tới hàng chục (hoặc vài chục), thậm chí tới cả hàng trăm lần (so với doanh nhân). Sự chênh lệch về máy vi tính và internet không được thể hiện trên đồ thị, bởi vì khoảng cách chênh lệch quá lớn.



Hình 5. Bất bình đẳng giữa Nông dân và các tầng lớp khác (2008)

**3.8. Địa vị kinh tế - xã hội:** Nông dân là tầng lớp có địa vị thấp nhất trong xã hội. Điều này đã được trình bày ở Mục 2.1. Đó là đường đồ thị về địa vị kinh tế - xã hội tổng hợp (2008, 2010) của tầng lớp nông dân nằm ở dưới cùng (Hình 1).

#### 4. Nhận xét

4.1. Cấu trúc xã hội hình kim tự tháp trong cả nước nói chung và khu vực nông thôn nói riêng thể hiện như là một xã hội chưa hiện đại, mà đang trong quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa. Hơn nữa, xu hướng biến đổi của cấu trúc này còn chậm chạp. Thực trạng cấu trúc xã hội như vậy và xu hướng biến đổi của nó là sự phản ánh một cơ cấu kinh tế cũng chưa hiện đại và sự chuyển đổi của nó cũng vẫn còn chậm chạp. Bởi vì cơ cấu kinh tế như thế nào thì quy định cấu trúc xã hội như thế ấy, giữa cơ cấu kinh tế và cấu trúc xã hội có sự phù hợp tương ứng lẫn nhau. Điều này là phù hợp với quan điểm quyết định luận duy vật lịch sử của chủ nghĩa Mác-Lênin. Do vậy, muốn xây dựng một cấu trúc xã hội chuyển đổi theo hướng hiện đại có hình quả trám thì phải thay đổi cơ cấu kinh tế cũng theo hướng hiện đại. Từ góc nhìn của cấu trúc xã hội để nhận thấy sự cần thiết phải thay đổi cơ cấu kinh tế là như vậy. Khi có sự thay đổi căn bản về cơ cấu kinh tế trong cả nước thì cũng sẽ dẫn tới sự thay đổi về cấu trúc xã hội một cách cơ bản. Việc thay đổi cơ cấu kinh tế như thế nào là không thuộc phạm vi của xã hội học. Chỉ biết rằng, dưới góc nhìn xã hội học về sự biến đổi của cấu trúc xã hội ở Việt Nam diễn ra còn chậm đã phản ánh sự biến đổi của

cơ cấu kinh tế cũng còn chậm. Vấn đề về sự thay đổi cơ cấu kinh tế cũng đang được các nhà kinh tế và chính phủ Việt Nam đặt ra là phải cấu trúc lại nền kinh tế ở Việt Nam hiện nay. Khi cấu trúc lại nền kinh tế theo hướng công nghiệp và hiện đại sẽ dẫn tới kết quả là giảm tỉ lệ những tầng lớp của xã hội truyền thống và kéo theo sự tăng dần các tầng lớp đặc trưng cho xã hội hiện đại. Hoặc là cơ cấu kinh tế thay đổi theo hướng công nghiệp và hiện đại sẽ thu hút các thành viên từ tầng lớp khác gia nhập vào các tầng lớp của xã hội hiện đại, và như vậy tỉ lệ tầng lớp của xã hội truyền thống sẽ giảm đi tương ứng (đặc biệt là nông dân).

4.2. Trật tự/thứ bậc giữa các tầng lớp xã hội hiện nay đã rõ ràng. Công nhân không là tầng lớp đứng đầu (dẫn đầu) xã hội, còn nông dân là tầng lớp có địa vị kinh tế-xã hội thuộc vào loại thấp nhất. Riêng tầng lớp Sĩ/trí thức (trong nhóm Chuyên môn cao) vẫn giữ địa vị cao từ trong xã hội truyền thống ngày xưa cho đến hiện nay. Do vậy, nên thay đổi lại tư duy lý luận cho rằng giai cấp công nhân là lãnh đạo cách mạng, mà vai trò đứng đầu xã hội là thuộc về tầng lớp cao (các nhà lãnh đạo, doanh nhân và chuyên môn bậc cao). Sự thay đổi tư duy lý luận sẽ kéo theo sự thay đổi về hoạt động thực tiễn.

4.3. Hệ thống phân tầng xã hội trong cả nước và khu vực nông thôn có hình “Kim tự tháp” hiện nay còn bao chứa trong nó quá nửa dân số là các tầng lớp của xã hội truyền thống (đặc biệt là nông dân), mà chưa thể hiện rõ các tầng lớp của xã hội hiện đại. Các tầng lớp đặc trưng cho xã hội hiện đại chưa lớn mạnh và còn nhỏ bé. Hơn nữa, xu hướng biến đổi của mô hình kim tự tháp trở thành hình quả trám còn chậm, bởi vì tỉ lệ tầng lớp nông dân đông đảo nhất ở dưới đáy giảm đi còn chậm chạp. Đây là *cơ sở khoa học* chứng tỏ rằng, khi xem xét dưới góc nhìn *các thành phần của cấu trúc xã hội* và *xu hướng biến đổi* của nó thì nước ta khó có thể đạt được mục tiêu trở thành cơ bản là một nước công nghiệp vào năm 2020. Bởi vì khi trở thành một nước công nghiệp, thì các tầng lớp đặc trưng cho xã hội hiện đại phải thể hiện rõ và chiếm tỉ lệ đông đảo, còn các tầng lớp của xã hội truyền thống (đặc biệt là *nông dân*) chỉ còn tỉ lệ nhỏ bé. Đồng thời, mô hình hệ thống phân tầng xã hội của một nước công nghiệp là phải có hình dạng “Quả trám”.

4.4. Nông dân là tầng lớp có địa vị kinh tế-xã hội thuộc vào loại thấp nhất trong xã hội. Ấy thế mà khoảng cách bất bình đẳng giữa nông dân và các tầng lớp trên nó (cũng như giữa các tầng lớp với nhau) lại ngày càng doãng ra. Điều này cho thấy việc thực hiện Nghị quyết “tam nông” nói chung và Chương trình “nông thôn mới” nói riêng sẽ gặp nhiều khó khăn và thách thức. Phải chăng, cần phải thay đổi lại tư duy về hàng loạt vấn đề cơ bản từ lý luận nhận thức, cho đến chỉ đạo và hoạt động thực tiễn?

### Tài liệu trích dẫn

Mai Huy Bích, 2004: *Các khái niệm và lý thuyết về phân tầng xã hội* (Bài viết tổng thuật, thuộc đề tài tiềm năng cấp Viện, năm 2004, tài liệu cá nhân).